

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-PT

Ngày 17 - 12 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Anh Tuấn

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Thanh P, sinh năm 1977, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 8 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị Lệ N, sinh năm 1974, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 8 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Bà Hứa Thị Hồng H, sinh năm 1966, (vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 8, TP. B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Phạm Tuyết S, sinh năm 1965, (vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 7 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà Lâm Thị N, sinh năm 1965, (vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 8, Tp. B, tỉnh Bạc Liêu.

4. Anh Trần Phú Nh, sinh năm 1989, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 8 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5. Anh Trần Thanh Ph, sinh năm 1980, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 8 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: phường B, quận B, Tp. Hồ Chí Minh

6. Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1979, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 4, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh

7. Ông Trần Đ, sinh năm 1948, (có mặt)

Địa chỉ: Phường 8 thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Đoàn Thị Lệ N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2019, ngày 30/7/2019, lời trình bày của nguyên đơn chị Đoàn Thị Lệ N và anh Trần Thanh P thống nhất xác định như sau:*

Về hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị Lệ N tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 2000, đến năm 2005 anh chị mới đến UBND Phường 8 đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/4/2005, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nên đời sống chung không thể kéo dài. Nay anh P xin ly hôn thì chị N cũng đồng ý, vì chị xác định cuộc sống chung không còn hạnh phúc.

Về con chung: Anh chị thống nhất xác định vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 25/11/2002 và cháu Trần Thanh H, sinh ngày 26/11/2004, hiện các cháu đang sống với chị N. Khi ly hôn anh đồng ý giao hai con chung cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh

không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Chị N cũng đồng ý nuôi hết hai con chung và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh P xác định trong thời gian sống chung anh và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn chị N xác định trong thời gian sống chung, vợ chồng được cha mẹ anh P cho phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> tại Phường 8, Tp. B và năm 2017 vợ chồng xây dựng sửa lại căn nhà trên phần đất này, nên khi ly hôn chị yêu cầu chia nhà đất là tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, trong thời gian chung sống đến năm 2017 do anh P bệnh không làm ra tiền, ông Đ sửa lại nhà của ông Đ ảnh hưởng đến nhà chị chung vách phải sửa theo, lúc này vợ chồng không có tiền, nên chị có mượn nợ của bà S, bà N và bà H với tổng số tiền 150.000.000đ để xoay sở cho gia đình và sửa chữa nhà, khi ly hôn chị yêu cầu anh P có trách nhiệm trả ½ các khoản nợ của bà S, bà N và bà H.

Anh P xác định: Đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của chị N thì anh không đồng ý, vì phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại Khóm 1, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu mà chị N yêu cầu chia tài sản của cha mẹ anh là ông Trần Đ và bà Võ Thị B, trong thời gian vợ chồng sống chung ông Đ, bà B cho vợ chồng ở nhờ phần cái chái nhà cất trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup>, nên nhà đất này không phải là tài sản chung của anh, việc ông Đ, bà B làm giấy tay đề ngày 31/7/2006 cho vợ chồng phần đất là để xin Phường tách hộ khẩu gia đình anh ra khỏi sổ hộ khẩu của ông Đ, bà B chứ không phải để cho đất, vì phần đất này ông Đ, bà B chưa được cấp giấy tờ gì. Đối với phần cấu trúc nhà xây dựng phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> là do ông Trần Đ là người bỏ tiền ra để xây dựng phần thô, vợ chồng anh chỉ bỏ tiền ra để làm phần phân gác, cửa, lát gạch và phần trang trí trong nhà. Nay anh chỉ đồng ý chia phần tài sản do vợ chồng anh đóng góp trong phần cấu trúc nhà, anh đồng ý giao phần cấu trúc nhà anh được chia cho ông Đ, không yêu cầu ông Đ phải hoàn giá trị phần của anh được chia trong cấu trúc nhà.

Đối với các khoản nợ theo chị N trình bày là không đúng, vì ông Trần Đ là người thanh toán chi phí xây dựng cho thợ và cho cửa hàng vật tư. Chị N vay tiền của những người này anh không biết, chị N là người vay thì chị N tự trả, anh

không đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  các khoản nợ theo yêu cầu của chị N tương đương số tiền 75.000.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ trình bày: Phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup>, chị N yêu cầu chia tài sản chung có nguồn gốc của cha mẹ vợ ông là ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T. Vợ chồng ông sống chung với ông M, bà T, sau khi ông M và bà T chết thì vợ chồng ông tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất của ông M, bà T và đăng ký kê khai với chính quyền địa phương, nhưng hiện nay vợ chồng ông vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định việc vợ chồng ông làm giấy cho nhà đất đề ngày 31/7/2006 là để vợ anh P tách hộ khẩu, chứ không phải cho nhà đất, vì phần đất này vợ chồng ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu của chị N đòi chia tài sản chung với anh P là phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> tại Phường 8, Tp. B, tỉnh Bạc Liêu. Đối với căn nhà tọa lạc trên phần đất 39,5m<sup>2</sup> chị N yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với anh P thì ông cũng không đồng ý, vì căn nhà này do ông bỏ tiền ra xây dựng phần thô của căn nhà, vợ chồng anh P chỉ bỏ chi phí làm phần gác, cửa, lát gạch và phần trang trí trong nhà để vợ chồng sử dụng. Khi giải quyết chia phần cấu trúc nhà cho vợ chồng P ông yêu cầu được nhận hiện vật là cấu trúc căn nhà, nhưng hiện nay tuổi đã cao và gặp khó khăn về kinh tế nên ông có khả năng hoàn giá trị cho anh P, chị N phần đã đóng góp vào căn nhà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh Nh, Trần Thanh Ph và Trần Thị Thu T thống nhất trình bày:* Phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> là tài sản của cha mẹ là ông Trần Đ và bà Võ Thị B (đã chết). Các anh, chị chưa bao giờ nghe ông Đ, bà B nói cho riêng vợ chồng anh P phần đất này, nên các anh chị không đồng ý với yêu cầu của chị N đòi chia phần đất diện tích 39m5m<sup>2</sup> với anh P khi ly hôn. Đối với việc chị N yêu cầu chia căn nhà tọa lạc trên phần đất 39,5m<sup>2</sup> tại Phường 8, Tp. B các anh chị xác định phần cấu trúc căn nhà do ông Đ bỏ tiền ra xây dựng, vợ chồng anh P chỉ bỏ tiền làm phần cửa, gác và lát gạch để ở, nên nhà này cũng không phải là tài sản chung của anh P, chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị Hồng H trình bày: Vào khoảng năm 2017, bà có cho chị N vay số tiền 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận hàng tháng chị N trả cho bà số tiền 1.500.000 đồng. Khi vay tiền chị N là người trực tiếp đứng ra vay, anh P không biết gì về số tiền này. Hiện nay chị N vẫn đang đóng tiền theo đúng thỏa thuận của hai bên, nên bà xác định không có yêu cầu gì đối với chị N trong vụ án này và bà không yêu cầu anh P có trách nhiệm trả nợ. Nếu say này bà và chị N có phát sinh tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện chị N ở một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Trinh N trình bày: Vào khoảng tháng 4 năm 2017, chị N có vay của bà số tiền 80.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, đến khoảng tháng 8 năm 2019 âm lịch chị N đã trả cho bà toàn bộ số tiền này, hiện nay chị N không còn nợ tiền chị nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Tuyết S trình bày: Vào khoảng cuối năm 2017, bà có cho chị N vay số tiền 20.000.000 đồng, hiện nay chị N vẫn còn nợ số tiền trên, hàng tháng chị N vẫn đóng lãi cho bà đúng theo thỏa thuận. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì đối với chị N và anh P, không yêu cầu anh P có trách nhiệm trả nợ cho bà. Nếu sau này giữa bà và chị N phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện chị N một ở vụ án khác.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Thanh P và chị Đoàn Thị Lệ N.

2. Về con chung:

Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 25/11/2002 và cháu Trần Thanh H, sinh ngày 26/11/2004 cho chị Đoàn Thị Lệ N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục (hiện cháu T, cháu H đang sống với chị N). Anh Trần Thanh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Từ tháng 10/2020, hàng tháng anh P có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thanh T, sinh ngày 25/11/2002 và cháu Trần

Thanh H, sinh ngày 26/11/2004 mỗi cháu 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T và cháu H đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 39,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N về việc yêu cầu chia tài sản chung là cấu trúc căn nhà tọa lạc trên diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc ông Trần Đ có trách nhiệm thanh toán cho chị Đoàn Thị Lệ N số tiền 31.219.776 đồng.

Ông Trần Đ được trọn quyền sở hữu đối với các tài sản sau: Căn nhà loại cấp IV1.c1, nhà có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, mái lợp tôn, có gác gỗ, tường xây cao 3m, phía trên đóng tôn, nền lót gạch ceramic có diện tích 33,578m<sup>2</sup>, phần gác có diện tích 23,798m<sup>2</sup>, phía trước căn nhà có sân tráng ciment có diện tích 6,52m<sup>2</sup>, mái che lợp tôn có diện tích 6,52m<sup>2</sup>. Các tài sản trên tọa lạc trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30 tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N về việc yêu cầu anh Trần Thanh P có trách nhiệm trả cho chị ½ tiền nợ của các chủ nợ tương đương với số tiền 75.000.000 đồng do không có nợ chung.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Anh Trần Thanh P có trách nhiệm hoàn trả cho chị Đoàn Thị Lệ N số tiền 1.212.220đ.

6. Về án phí:

Anh Trần Thanh P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh P đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000838 ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được khấu trừ tiền án phí phải nộp, anh P phải nộp thêm 300.000đ.

Chị Đoàn Thị Lệ N phải chịu 1.561.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp 5.625.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006362 ngày 09 tháng 12 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được khấu trừ tiền án phí phải nộp, chị N được hoàn lại 4.064.000đ.

Ông Trần Đ thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, bị đơn chị Đoàn Thị Lệ N kháng cáo yêu cầu chia căn nhà và phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu là tài sản chung của vợ chồng; yêu cầu được nhận phần giá trị nhà đất nhiều hơn anh Trần Thanh P do chị phải tạo lập chỗ ở mới; yêu cầu xem xét lại các khoản tiền án phí, do số tiền chị đóng nhiều nhưng cấp sơ thẩm hoàn trả lại cho chị không đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ kháng cáo không đồng ý hoàn lại phần giá trị nhà bằng số tiền 31.219.776 đồng cho chị Đoàn Thị Lệ N. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Đ vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị Lệ N và ông Trần Đ. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà phúc thẩm; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2] Xét kháng cáo của chị Đoàn Thị Lệ N yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 39,5m thuộc thửa số 3 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của chị là thực tế vợ chồng chị quản lý sử dụng phần đất này từ năm 2000 đến nay và giấy cho nhà đất ở do ông Đ, bà B lập ngày 31/7/2006, anh P xác định sau khi cưới chị N về thì vợ chồng sống chung cha mẹ là ông Đ, bà B, đến năm 2006 cha mẹ mới cho vợ chồng ra ở phần cái chái cặp hông nhà, để có cơ sở tách khẩu nên vợ chồng mới nhờ cha mẹ làm giấy cho nhà đất thì chính quyền địa phương mới cho tách khẩu, nên anh mới nhờ cha mẹ ký giấy cho nhà đất ở lập ngày 31/7/2006, anh xác định phần đất này không phải là tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu; 2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản”, theo đó giấy cho nhà và đất ở lập ngày 31/7/2006 không được thực hiện



đúng theo quy định pháp luật, không có công chứng, chứng thực và anh P, chị N cũng không thực hiện đăng ký, kê khai theo quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003, nên không phát sinh hiệu lực của giao dịch tặng cho nhà đất. Xét tại thời điểm ông Đ, bà B lập giấy cho nhà và đất ở, phần đất này ông Đ, bà B cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, nên chưa có quyền tặng cho quyền sử dụng đất cho anh P, chị N. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của chị N

[3] Xét kháng cáo của chị Đoàn Thị Lệ N yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà xây dựng trên phần đất diện tích 39,5m thuộc thửa số 3 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu chia cho chị phần nhiều hơn. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ và anh P cũng như những người liên quan là con của ông Đ xác định, sau khi anh P cưới chị N về thì sống chung với ông Đ, bà B, đến năm 2006 ông Đ, bà B mới cho vợ chồng anh P ra phần chái nhà để ở, đến khoảng đầu năm 2017 ông Đ xây lại nhà của ông Đ, đồng thời ông Đ dỡ hết phần chái nhà mà vợ chồng anh P, chị N đang ở để cất lại xong phần xây thô, phần còn lại như làm cửa sắt, làm gác ván, lát gạch và trang trí ông Đ để vợ chồng anh P ra tiền tự làm. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện trạng phần chái nhà lúc ông Đ, bà B cho vợ chồng anh P ở đến năm 2017 đã dỡ ra xây lại như hiện nay. Trong quá trình giải quyết, anh P không xác định vợ chồng chỉ ra tiền làm một phần trong tổng thể căn nhà hiện nay, chị N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh chị đã bỏ tiền toàn bộ để xây dựng căn nhà như hiện nay, lời khai của thợ hồ làm nhà cũng xác định phần xây thô do ông Đ thuê anh làm trả công, các chứng từ mua cát, đá, gạch đều đứng tên ông Đ và ông Đ là người trả tiền, nên cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của chị N đối với phần cấu trúc căn nhà là có căn cứ, do quá trình đo đạc, định giá không thể tách từng phần của ông Đ bỏ tiền ra xây dựng, cũng như từng phần của vợ chồng anh P bỏ tiền ra xây dựng làm tăng giá trị nhà, nên cấp sơ xác định số tiền ông Đ bỏ vào xây dựng nhà là  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị nhà và số tiền mà vợ chồng anh P, chị N bỏ vào

xây dựng nhà là  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị nhà là có căn cứ và phù hợp. Theo biên bản định giá ngày 16/3/2020 tổng giá trị nhà là 124.879.104đ, nên số tiền ông Đ bỏ vào xây dựng nhà là 62.439.552đ, số tiền vợ chồng anh P, chị N bỏ vào xây dựng nhà là 62.439.552đ.

Xét kháng cáo của chị N yêu cầu được chia phần nhiều hơn, vì chị phải tìm nơi ở mới. Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn do các bên thỏa thuận, trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định trên nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh gia đình của mỗi bên, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập tài sản chung. Xét thấy tài sản chung mà anh P, chị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 62.439.552đ, cấp sơ thẩm đã xem xét các yếu tố và chia đôi cho anh chị mỗi người số tiền 31.129.776đ là phù hợp, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của chị N.

[4] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu xem lại các khoản án phí mà chị đã nộp cấp sơ thẩm hoàn trả lại cho chị không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo phiếu thu lập ngày 27/02/2020 và ngày 11/5/2020 chị N nộp tạm ứng chi phí tố tụng đo đạc định giá tài sản tổng số tiền 2.424.440đ, quá trình đo đạc, định giá tài sản đã chi hết 2.424.440đ, mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí đo đạc, định giá là 1.212.220đ, cấp sơ thẩm buộc anh P có trách nhiệm hoàn lại cho chị N số tiền 1.212.220đ là phù hợp pháp luật. Đối với số tiền 5.625.000đ chị N nộp theo phiếu thu số 0006362 ngày 09/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, chị N phải chịu 5% án phí dân sự trên giá trị tài sản chung được chia là 1.561.000đ, cấp sơ thẩm hoàn lại tiền tạm ứng án phí còn thừa cho chị N số tiền 4.064.000đ là đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị N.

[5] Xét kháng cáo của ông Đ không đồng ý hoàn trả số tiền 31.129.776đ cho chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà do anh P, chị N quản lý, sử dụng được xây dựng trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu do ông Đ là người trực tiếp quản

lý, sử dụng, nên không thể giao phần cấu trúc nhà cho chị N hay anh P quản lý sử dụng để buộc anh P, chị N hoàn trả lại phần giá trị phần cấu trúc nhà cho ông được. Nên cấp sơ thẩm giao phần cấu trúc căn nhà cho ông và buộc ông có trách nhiệm hoàn lại phần giá trị cấu trúc nhà cho anh P chị N là phù hợp, do anh P không yêu cầu ông Đ hoàn lại phần giá trị cấu trúc nhà là tài sản chung với chị N mà anh được hưởng, nên không buộc ông Đ hoàn lại phần giá trị cấu trúc nhà cho anh P. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị Đoàn Thị Lệ N và ông Trần Đ. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích thì đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm, chị Đoàn Thị Lệ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật, chị N đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ được chuyển thu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Đoàn Thị Lệ N và ông Trần Đ, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện giữa anh Trần Thanh P và chị Đoàn Thị Lệ N.

Xử cho anh Trần Thanh P, sinh năm 1977 được ly hôn với chị Đoàn Thị Lệ N, sinh năm 1974

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 25/11/2002 và cháu Trần Thanh H, sinh ngày 26/11/2004 cho chị Đoàn Thị Lệ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, (hiện cháu T, cháu H đang sống với chị N được giữ nguyên).

- Anh Trần Thanh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

- Trường hợp anh Trần Thanh P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Đoàn Thị Lệ N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

- Anh Trần Thanh P có quyền thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con, buộc anh P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Thanh T, sinh ngày 25/11/2002 và cháu Trần Thanh H, sinh ngày 26/11/2004 mỗi cháu, mỗi tháng số tiền 745.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) cho đến khi cháu T, cháu H tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng ngày 01/10/2020.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N yêu cầu chia tài sản chung là cấu trúc căn nhà xây dựng trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Chia cho chị Đoàn Thị Lệ N một phần giá trị cấu trúc căn nhà xây dựng trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, bằng số tiền 31.219.776đ (Ba mươi một triệu, hai trăm mười chín ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

- Buộc ông Trần Đ có trách nhiệm giao trả cho chị Đoàn Thị Lệ N số tiền 31.219.776đ (Ba mươi một triệu, hai trăm mười chín ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

3.3. Công nhận quyền sở hữu căn nhà loại cấp IV1.c1, có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, mái lợp tôn, có gác gỗ, tường xây cao 3m, phía trên đóng tol, nền lát gạch ceramic có diện tích 33,578m<sup>2</sup>, phần gác có diện tích 23,798m<sup>2</sup>, phía trước căn nhà có sân tráng ciment có diện tích 6,52m<sup>2</sup>, mái che lợp tol có diện tích 6,52m<sup>2</sup> được xây dựng trên phần đất diện tích 39,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho ông Trần Đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Lệ N yêu cầu anh Trần Thanh P có trách nhiệm trả cho chị ½ tiền nợ của các chủ nợ, tương đương với số tiền 75.000.000đ.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình, dân sự sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí phúc thẩm dân sự:

### 5.1 Án phí Hôn nhân và gia đình, án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Trần Thanh P phải chịu 300.000đ và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Thanh P đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, theo biên lai thu số 0000838 ngày 30/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí, buộc anh Trần Thanh P phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

+ Chị Đoàn Thị Lệ N phải chịu 1.561.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Đoàn Thị Lệ N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.625.000đ, theo biên lai thu số 0006362 ngày 09/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được đối trừ, hoàn trả cho chị Đoàn Thị Lệ N số tiền 4.064.000đ, (Bốn triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5.2 Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Buộc anh Trần Thanh P có trách nhiệm hoàn trả cho chị Đoàn Thị Lệ N số tiền 1.212.220 đồng (Một triệu hai trăm mười hai ngàn hai trăm hai mươi đồng).

### 5.3 Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Chị Đoàn Thị Lệ N phải chịu 300.000đ, chị Đoàn Thị Lệ N đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, theo biên lai thu số 0007125 ngày 09/10/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

+ Ông Trần Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

6. Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tp Bạc Liêu;
- CCTHADS tp. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Bùi Anh Tuấn**